

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2018/KDTM-PT

Ngày: 09-4-2018

V/v tranh chấp: “*Hợp đồng đại lý*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Thị Hồng Hà**

Các Thẩm phán: 1/ Ông **Nguyễn Văn Hòa**

2/ Ông **Đặng Văn Lộc**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Bùi Thị Kim Yến** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Long.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
Bà **Nguyễn Thị Huệ** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28-3-2018 và 09-4-2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2017/TLPT-KDTM ngày 09-11-2017 về việc tranh chấp “*Hợp đồng đại lý*”, do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2017/KDTM-ST ngày 27-9-2017 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm [số 10/2018/QĐ-PT ngày 13-3-2018](#) giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty X

Địa chỉ: Số 114A, đường L, Phường 2, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Phan Huỳnh L** – Chức vụ: Trưởng Phòng Tổ chức - Hành chính Công ty X; nơi cư trú: Ấp T, xã T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long; là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Giấy ủy quyền số 91/PLXVL-UQ ngày 28-02-2018). (Có mặt).

2. Bị đơn: Công ty B

Địa chỉ: Tổ 1, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Anh **Huỳnh Duy K** – Nơi cư trú: Số 4, Tổ 3, ấp B, xã H, huyện M, tỉnh Vĩnh Long; là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (Giấy ủy quyền ngày 20-3-2018). (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông **Nguyễn Văn T**; nơi cư trú: Tổ 1, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. (Vắng mặt).

3.2. Ông **Nguyễn Văn S**; nơi cư trú: Tổ 1, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. (Vắng mặt).

3.3. Ông **Nguyễn Văn H**; nơi cư trú: Tổ 1, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. (Vắng mặt).

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn **Công ty B**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 13-11-2013, đơn khởi kiện bổ sung ngày 18-8-2015 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty X (do người đại diện hợp pháp là ông Phan Huỳnh L) trình bày:*

Giữa Công ty X và Công ty B có ký kết Hợp đồng đại lý bao tiêu về việc mua bán xăng dầu số 36/XDVL.HĐĐL ngày 01-02-2010. Khi bên Công ty B có nhu cầu hàng thì Công ty X chở hàng xuống nơi đại lý; hai bên thỏa thuận từ khi giao hàng thì bên nhận hàng có nghĩa vụ thanh toán tiền hàng trong thời hạn chậm nhất 07 ngày (thanh toán qua ngân hàng), nếu thanh toán ngay khi nhận hàng sẽ được hưởng thù lao trên hàng hóa theo quy định của Hợp đồng đại lý bao tiêu. Trường hợp chậm trả sẽ chịu lãi 1%/tháng/số tiền chậm trả (không loại trừ các ngày lễ, thứ bảy, chủ nhật); bên Công ty X có nghĩa vụ thông báo cho Công ty B biết chậm nhất là 20 ngày của tháng liền kề số tiền lãi chậm trả; nếu đến ngày cuối tháng mà Công ty X chưa nhận được khoản lãi thì bên Công ty X được quyền ghi nhập số lãi quá hạn vào công nợ mua hàng của Công ty B. Giữa Công ty X và Công ty B có ký kết Hợp đồng thế chấp tài sản số 27/XDVL ngày 10/03/2011 để thế chấp quyền sử dụng đất ở thửa số 1111, diện tích 710m² và thửa số 1112, diện tích 4.450m², tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long do ông Nguyễn Văn T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện Trà Ôn cấp ngày 30-11-1990; mục đích thế chấp là để Công ty B được hưởng ưu đãi từ hàng hóa là 05đ/lít và để đảm bảo các khoản nợ của bên Công ty B. Khi ký kết hợp đồng thế chấp, bị đơn cho biết tài sản thế chấp là của ông Nguyễn Văn T là chồng bà Nguyễn Minh C – Giám đốc Công ty B nhưng trong quá trình giải quyết nguyên đơn mới biết ông T là anh chồng của bà C.

Ngày 01-6-2011, Công ty X và Công ty B thỏa thuận ký kết Phụ lục hợp đồng số 36/XDVL.PLHĐ ngày 01-6-2011 sửa đổi, bổ sung tại khoản 7.2.2 tại Điều 7 của Hợp đồng 36/XDVL điều chỉnh mức lãi suất lên 1,5%/tháng/tổng số tiền chậm trả kể từ ngày 01-6-2011. Ngày 04-5-2012, Công ty X và Công ty B tiếp tục ký Phụ lục hợp đồng số 27/XDVL.PLHĐTC ngày 04-5-2012 sửa đổi, bổ sung Điều 4 của Hợp đồng số 27/XDVL, cụ thể là bên Công ty X có quyền phát mãi tài sản nếu Công ty B mất khả năng thanh toán.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, giữa hai bên ngừng giao dịch theo hóa đơn số 993 ngày 13-04-2011 chót nợ 297.304.138đ; đến ngày 10-01-2012, bị đơn đã trả 30.000.000đ; 01-08-2012, bị đơn đã trả 70.000.000đ; còn lại 197.304.138đ sau khi khởi kiện bị đơn đã trả tiếp 15.000.000đ. Do đó, Công ty X yêu cầu Công ty B trả số tiền hàng gốc là 182.304.138đ và tiền lãi phát sinh đến ngày 30-6-2015 là 171.702.844đ, tổng cộng gốc, lãi là 354.006.982 đồng;

đồng thời, Công ty X yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để đảm bảo thi hành án. Ngoài ra, Công ty X không yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Công ty X thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu bị đơn Công ty B trả tiền gốc 182.304.138đ và tiền lãi tính đến ngày 30-6-2015 là 171.702.844đ, tổng cộng gốc và lãi là 354.006.982đ; đồng thời rút lại yêu cầu khởi kiện đối với việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T liên đới cùng bà Nguyễn Minh C trả nợ và rút lại yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp theo Hợp đồng số 27/XDVL ngày 10-3-2011 và Phụ lục hợp đồng số 27/PLXVL.PLHĐTC ngày 04-5-2012.

** Tại bản tự khai ngày 23-12-2013 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Công ty B (do người đại diện hợp pháp là bà Nguyễn Minh C- Giám đốc Công ty) trình bày:*

Bị đơn xác định giữa Công ty B và Công ty X có ký kết hợp đồng đại lý bao tiêu về việc mua bán xăng dầu và có thỏa thuận nếu trả chậm trả sẽ chịu lãi suất 1%/tháng; nguyên đơn có nghĩa vụ bao tiêu sản phẩm cho phía bị đơn. Sau những lần chậm trả giữa nguyên đơn và bị đơn đều có đối chiếu công nợ và bà có ký tên vào biên bản làm việc, ngày cuối cùng ngưng giao dịch là ngày 13-04-2011. Qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bị đơn đồng ý trả tiền gốc 182.304.138đ, còn tiền lãi thì chỉ đồng ý chịu lãi suất từ khi án có hiệu lực và yêu cầu vô hiệu hợp đồng đại lý bao tiêu và hợp đồng thế chấp, yêu cầu phía Công ty X trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T vì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở thửa số 1111 và thửa số 1112 là của anh chồng bà C là ông Nguyễn Văn T đứng tên nhưng người ký tên trong hợp đồng thế chấp là do chồng bà C là ông Nguyễn Văn H ký tên; đây chỉ là thế chấp tạm thời và ông T cũng không biết sự việc ký kết hợp đồng thế chấp.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T vắng mặt nhưng có văn bản trình bày:*

Sự việc tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn ông không biết. Ông không yêu cầu độc lập gì trong vụ án này.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S vắng mặt nhưng có văn bản trình bày:*

Ông đang quản lý tài sản là quyền sử dụng đất ở thửa số 1111 và thửa số 1112 do ông Nguyễn Văn T đứng tên. Trường hợp Công ty X yêu cầu trả nợ thì ông đồng ý giao lại đất ở 02 thửa trên để đảm bảo thi hành án; ông không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án này.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H đã được Tòa án thông báo về vụ kiện và Tòa án có ra giấy triệu tập hợp lệ để tham gia các phiên họp, hòa giải, phiên tòa nhưng ông Huy không có văn bản trình bày.*

** Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2017/KDTM-ST ngày 29-7-2017, Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:*

Áp dụng 302 Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 50, 55, 306 Luật thương mại năm 2005; Điều 5, 146, 217 Bộ luật tố tụng năm 2015; Điều 27 pháp lệnh án phí, lệ phí của Tòa án năm 2009. Tuyên xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty X.

Buộc bị đơn Công ty B có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn Công ty X số tiền vốn và lãi là 354.006.982đồng (Ba trăm năm mươi bốn triệu không trăm lẻ sáu ngàn chín trăm tám mươi hai đồng).

Đình chỉ yêu cầu của Công ty X đối với yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất ở thửa số 1111, diện tích 710m² và thửa số 1112, diện tích 4.450m², tờ bản đồ số 3. Các phần đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long do ông Nguyễn Văn T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp ngày 30-11-1990 theo Hợp đồng số 27/PLXDVL.PLHĐ ngày 04-5-2012 và Phụ lục hợp đồng thế chấp số 27/PLXDVL.PLHĐ ngày 04-5-2012.

- Án phí sơ thẩm: Buộc Công ty B nộp 17.700.000đồng (Mười bảy triệu bảy trăm ngàn đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về nghĩa vụ liên đới, tuyên về nghĩa vụ thi hành án, về xử lý tiền tạm ứng án phí của nguyên đơn và về quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 18-10-2017, Công ty B kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết cho Công ty B được trả số tiền nợ gốc 182.304.138đ cho Công ty X mà không phải trả lãi chậm thanh toán 171.702.844đ do hoàn cảnh Công ty B khó khăn, làm ăn thua lỗ; yêu cầu Công ty X phải trả lại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T; ngoài ra, yêu cầu được miễn giảm án phí. Lý do kháng cáo: Không đồng ý toàn bộ kết quả xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện hợp pháp của bị đơn xác định bị đơn vẫn giữ nguyên các yêu cầu kháng cáo. Nếu nguyên đơn không đồng ý trả lại hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T thì đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để giải quyết hợp đồng thế chấp trong cùng vụ án này.

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác định nguyên đơn không đồng ý với tất cả các kháng cáo của bị đơn; đối với kháng cáo của bị đơn về việc yêu cầu nguyên đơn phải trả lại hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T thì nguyên đơn đồng ý.

- Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu quan điểm:

+ Về thủ tục: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, sửa một

phần bản án sơ thẩm; bị đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn và bị đơn tranh chấp hợp đồng đại lý, hình thức là đại lý bao tiêu, với bên giao đại lý là Công ty X, còn bên đại lý là Công ty B; do đó, đây là quan hệ pháp luật tranh chấp “Hợp đồng đại lý” theo quy định tại Điều 168 của Luật thương mại năm 2005. Bản án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Hợp đồng mua bán tài sản” là không đúng quy định tại Điều 168 của Luật thương mại năm 2005; từ đó dẫn đến việc áp dụng không chính xác các điều luật của Luật thương mại năm 2005. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự sửa lại quan hệ pháp luật tranh chấp cho phù hợp là “Hợp đồng đại lý” và sửa lại các điều luật áp dụng về hợp đồng đại lý.

[2] Đối với yêu cầu kháng cáo của Công ty B về việc giải quyết cho Công ty B được trả số tiền gốc 182.304.138đ cho Công ty X mà không phải trả lãi chậm thanh toán 171.702.844đ, xét thấy: Số tiền lãi chậm trả 171.702.844đ là số tiền phát sinh trên cơ sở thỏa thuận thống nhất giữa Công ty X và Công ty B tại Hợp đồng đại lý bao tiêu số 36/XD.HĐĐL ngày 01-02-2010 và Phụ lục hợp đồng số 36/XDVL.PLHĐ ngày 01-6-2011, mà sự thỏa thuận này là phù hợp với quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, giữa Công ty X và Công ty B đã có ký kết văn bản đối chiếu công nợ xác định khoản nợ tiền hàng và tiền lãi chậm thanh toán của Công ty B. Tại Hợp đồng đại lý bao tiêu số 36/XD.HĐĐL ngày 01/02/2010 và Phụ lục hợp đồng số 36/XDVL.PLHĐ ngày 01-6-2011 không có điều khoản nào ghi nhận việc miễn, giảm lãi chậm thanh toán khi bên đại lý lâm vào tình trạng khó khăn không có khả năng thanh toán. Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty X không đồng ý miễn, giảm lãi chậm thanh toán cho Công ty B. Như vậy, bản án sơ thẩm tuyên buộc Công ty B trả cho Công ty X số tiền lãi chậm thanh toán 171.702.844đ là có căn cứ; do vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo trên của Công ty B.

[3] Đối với yêu cầu kháng cáo của Công ty B về việc yêu cầu Công ty X phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T, xét thấy: Giữa Công ty X và Công ty B có ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 27/XDVL.HĐTC ngày 10-3-2011 và Phụ lục hợp đồng số 27/XDVL.PLHĐTC ngày 04/5/2012 với nội dung Công ty B đồng ý thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông Nguyễn Văn T thuộc các thửa số 1111 và 1112, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long, với mục đích là để Công ty B được hưởng ưu đãi, đồng thời để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ thanh toán của Công ty B đối với Công ty X theo Hợp đồng đại lý bao tiêu mà hai bên đã ký kết. Xét thấy, mặc dù tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn đồng ý trả lại hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp theo yêu cầu của bị đơn nhưng Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận do bản án sơ thẩm chưa xem xét, giải quyết hợp đồng thế chấp và có dành cho các

đương sự một vụ kiện khác khi có yêu cầu và do đó việc hủy bản án sơ thẩm để giải quyết hợp đồng thế chấp trong cùng vụ án là không cần thiết. Do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo trên của Công ty B và không thống nhất với quan điểm về việc giải quyết yêu cầu kháng cáo trên của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

[4] Đối với yêu cầu kháng cáo của Công ty B về việc được miễn, giảm án phí, xét thấy: Công ty B không thuộc các trường hợp được miễn, giảm án phí theo quy định tại Điều 11 và Điều 14 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, Điều 12 và Điều 13 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; do đó, yêu cầu kháng cáo của Công ty B về việc miễn, giảm án phí là không có cơ sở để chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên Công ty B không phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty B. Sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2017/KDTM-ST ngày 27-9-2017 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long về quan hệ pháp luật tranh chấp và điều luật áp dụng.

Áp dụng Điều 351 của Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 168, 169, khoản 2 và khoản 4 Điều 175 và 306 của Luật thương mại năm 2005:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty X.

Buộc Công ty B có nghĩa vụ trả cho Công ty X số tiền hàng còn nợ là 182.304.138đ (*Một trăm tám mươi hai triệu ba trăm lẻ bốn ngàn một trăm ba mươi tám đồng*) và số tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày 30/6/2015 là 171.702.844đ (*Một trăm bảy mươi một triệu bảy trăm lẻ hai ngàn tám trăm bốn mươi bốn đồng*), tổng cộng là 354.006.982đ (*Ba trăm năm mươi bốn triệu không trăm lẻ sáu ngàn chín trăm tám mươi hai đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 10% theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty X đối với yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất thuộc thửa số 1111, diện tích 710m² và thửa số 1112, diện tích 4.450m², tờ bản đồ số 3, cùng tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T,

tỉnh Vĩnh Long, do ông Nguyễn Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các đương sự có quyền khởi kiện về tranh chấp hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn và bị đơn bằng một vụ kiện khác khi có yêu cầu.

2. *Về án phí*: Căn cứ Điều 147 và Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Công ty B phải chịu 17.700.000đồng (*Mười bảy triệu bảy trăm ngàn đồng*) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Hoàn trả Công ty X 9.224.796đ (*Chín triệu hai trăm hai mươi bốn ngàn bảy trăm chín mươi sáu đồng*) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà Công ty X đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long theo biên lai thu số 011933 ngày 22-11-2013 và biên lai thu số 0012456 ngày 18-8-2015.

- Hoàn trả lại cho Công ty B 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà Công ty B đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long theo biên lai thu số 0014161 ngày 18-10-2017.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh VL;
- TAND huyện Trà Ôn;
- Chi cục THA huyện Trà Ôn;
- Đ/s;
- Lưu: Tòa Kinh Tế; hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Hồng Hà